

Số: 572/QĐ-TTT

Hưng Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

CHÁNH THANH TRA TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Thanh tra tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Thanh tra tỉnh Hưng Yên theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, các Trưởng phòng nghiệp vụ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- KBNN khu vực IV;
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Các phòng NV;
- Lưu: VT, VP. *Chánh*



CHÁNH THANH TRA

Vũ Quốc Nghị



PHỤ LỤC

CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Thanh tra tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-TTT ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Thanh tra tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu Đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Tổng số	Tiết kiệm 10% giữ lại NS tỉnh	Dự toán 2026 giao cho cơ quan, đơn vị	Mã số ĐVSDNS
	1. Quản lý nhà nước		64.617	895	63.722	1060137
	Trong đó:					
1.1	1.1 Kinh phí tự chủ (Chương 437; Loại 340, Khoản 341)	13	50.964	675	50.289	
1.2	1.2 Kinh phí không tự chủ (Chương 437; Loại 340, Khoản 341)		9.304	220	9.084	
1	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	18	2.108		2.108	
2	- Trang phục thanh tra	12	2.581		2.581	
3	- Chi phục vụ công tác thanh tra chuyên ngành	12	300	30	270	
4	- Hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết 730/2025/NQQ-HĐND	12	1.458		1.458	
5	- Hoạt động tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo; rà soát, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo kéo dài, phức tạp	12	350	35	315	
6	- Hỗ trợ các đoàn thanh tra, xác minh đơn, kê khai tài sản thu nhập và các nội dung khác liên quan đến công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	12	400		400	
7	- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực	12	100		100	
8	- Chi tập huấn nghiệp vụ thanh tra, chi phí liên quan đến công tác thanh tra; chi các đoàn đi học tập kinh nghiệm trong nước	12	440	44	396	
9	- Kinh phí in sổ tiếp công dân cho các xã, phường, sở, ngành	12	100		100	
10	- Sửa chữa nhà làm việc và một số hạng mục phụ trợ	12	1.110	111	999	
11	- Chi đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng	12	150		150	
12	- Sửa chữa xe ô tô	12	50		50	
13	- Mua sắm tài sản, trang thiết bị	12	157		157	
1.3	1.3 Sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Chương 437; Loại 100, Khoản 121)		4.349		4.349	
1	- Mua sắm thiết bị tin học	12	500		500	
2	- Kinh phí số hóa tài liệu, hồ sơ lưu trữ	12	3.849		3.849	
	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch		KBNN khu vực IV			

Bằng chữ: Sáu mươi ba tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu đồng./.